

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024*(theo Quyết định số 1745/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2023 của Bộ trưởng Bộ GTVT)***Đơn vị: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam**

Mã số NS: 1057704 Kho bạc: 0011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|------------|---|--------------------|
| | CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | |
| | Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa | 433.875.219 |
| | Giao thông đường thủy nội địa (280-294) | 433.875.219 |
| - | <i>Kinh phí không tự chủ</i> | <i>433.875.219</i> |
| I | BẢO DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN | 167.152.109 |
| I.1 | Khảo sát định kỳ luồng ĐTNĐ quốc gia | 34.631.109 |
| 1 | Sông Hồng (đoạn từ phao số 0 Ba Lạt đến N3 Việt Trì cũ; đoạn Từ cảng Việt Trì (cũ) đến Yên Bái) | 3.678.431 |
| 2 | Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và Hồ Sơn La) (đoạn Từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình) | 681.701 |
| 3 | Sông Lô - Gâm (đoạn Từ ngã ba Việt Trì đến cảng Việt Trì) | 7.869 |
| 4 | Sông Đuống | 515.704 |
| 5 | Sông Luộc | 499.599 |
| 6 | Sông Đáy (đoạn từ phao số "0" Cửa Đáy đến Ninh Bình; Từ Ninh Bình đến Phủ Lý) | 1.143.339 |
| 7 | Sông Đào Nam Định | 241.959 |
| 8 | Sông Ninh Cơ | 432.000 |
| 9 | Kênh Quần Liêu | 62.350 |
| 10 | Kênh Yên Mô | 144.137 |
| 11 | Sông Kinh Thầy | 319.974 |
| 12 | Sông Kinh Môn | 494.214 |
| 13 | Sông Kênh Khê | 24.898 |
| 14 | Sông Cầu Xe - Mía (đoạn Từ N3 Văn Úc đến N3 Thái Bình) | 70.979 |
| 15 | Sông Gù - Văn Úc | 723.098 |
| 16 | Sông Hoá | 350.844 |
| 17 | Sông Trà Lý | 917.719 |
| 18 | Sông Hàn - Cẩm | 129.755 |
| 19 | Sông Phi Liệt - Đá Bạch | 217.870 |
| 20 | Sông Đào Hạ Lý | 15.844 |
| 21 | Sông Lạch Tray | 257.722 |
| 22 | Luồng Hạ Long-Yên Hưng | 713.599 |
| 23 | Sông Chanh | 95.385 |
| 24 | Kênh Nhà Lê (Nghệ An) | 341.391 |
| 25 | Sông Rào Cái - Gia Hội | 645.559 |

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|-----------|---|-----------------|
| 26 | Sông Gianh (đoạn từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Gianh 200m đến cảng Lèn Bàng) | 339.227 |
| 27 | Sông Bên Hải | 365.735 |
| 28 | Sông Hương | 346.022 |
| 29 | Hội An - Cù Lao Chàm (đoạn từ Cửa Đại đến km 5+500) | 114.459 |
| 30 | Sông Hàn (đoạn từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ; đoạn Từ ngã ba sông Hàn-Vĩnh Điện-Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn) | 268.551 |
| 31 | Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Ông Cồn, cù lao Bạch Đằng, cù lao Rùa) (đoạn Từ cầu Đồng Nai đến N3 sông Bé; đoạn từ hạ lưu cù lao Bạch Đằng đến thượng lưu cù lao Bạch Đằng (Tân Uyên); đoạn từ hạ lưu cù lao Rùa đến thượng lưu cù lao Rùa) | 1.122.204 |
| 32 | Sông Sài Gòn | 1.141.230 |
| 33 | Sông Vàm Cỏ Đông (đoạn từ ngã ba Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Bến Lức) | 278.727 |
| 34 | Sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông-Tây đến cầu Mộc Hóa) | 878.575 |
| 35 | Sông Vàm Cỏ | 509.437 |
| 36 | Kênh Tẻ - Đồi | 56.307 |
| 37 | Sông Chợ Đệm Bến Lức | 87.613 |
| 38 | Kênh Thủ Thừa | 45.997 |
| 39 | Sông Cần Giuộc | 443.226 |
| 40 | Kênh Nước Mặn | 12.538 |
| 41 | Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn | 367.431 |
| 42 | Sông Tiền (bao gồm Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Hồ Cự, cù lao Long Khánh) | 3.094.557 |
| 43 | Kênh Tháp Mười số 2 (bao gồm nhánh âu Rạch Chanh) | 390.448 |
| 44 | Kênh Phước Xuyên 28 (bao gồm kênh 4 Bis, kênh Tư Mới) (đoạn từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng) | 289.048 |
| 45 | Kênh Xáng Long Định | 210.791 |
| 46 | Sông Vàm Nao | 95.324 |
| 47 | Kênh Tân Châu | 104.339 |
| 48 | Kênh Lấp Vò Sa Đéc | 186.739 |
| 49 | Sông Hàm Luông (đoạn từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền) | 586.161 |
| 50 | Kênh Chợ Lách | 62.559 |
| 51 | Sông Cổ Chiên (bao gồm nhánh sông Bằng Tra, Cung Hầu) (đoạn từ cửa Cổ Chiên đến N3 sông Tiền) | 1.719.747 |
| 52 | Sông và kênh Măng Thít - Tắt Cù Lao Mây (bao gồm rạch Trà Ôn) | 250.342 |
| 53 | Sông Hậu (bao gồm cù lao Ông Hồ, Nhánh Năng Gù - Thị Hòa) | 1.428.247 |
| 54 | Kênh Ba Thê | 604.464 |

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|------------|--|--------------------|
| 55 | Kênh Rạch Giá - Long Xuyên | 716.577 |
| 56 | Kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên (đoạn Từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu) | 209.148 |
| 57 | Kênh Mặc Cần Dung - Tám Ngàn (đoạn từ N3 kênh Tám Ngàn đến N3 kênh Ba Thê) | 141.081 |
| 58 | Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Vành Đai | 317.426 |
| 59 | Kênh Ba Hòn | 18.586 |
| 60 | Rạch Cần Thơ | 87.646 |
| 61 | Kênh rạch Xà No - Cái Nhứt | 167.737 |
| 62 | Rạch Cái Tư | 49.979 |
| 63 | Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) | 177.203 |
| 64 | Rạch Cái Tàu | 180.779 |
| 65 | Sông Cái Bé - Rạch Khe Luông (đoạn từ N3 kênh Tắt Cậy đến N3 kênh Thốt Nốt) | 612.524 |
| 66 | Kênh rạch Thị Đội Ô Môn - Thốt Nốt (đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 kênh Thị Đội Ô Môn) | 65.174 |
| 67 | Kênh Tắt Cậy | 51.763 |
| 68 | Sông Cái Lớn | 810.660 |
| 69 | Sông Ông Đốc-Trẹm Trẹm (đoạn Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba sông Trẹm Trẹm; đoạn từ sông Ông Đốc đến kênh Sông Trẹm Cạnh Đền) | 941.729 |
| 70 | Sông Tắc Thủ - Gành Hào | 33.714 |
| 71 | Sông Gành Hào | 750.013 |
| 72 | Sông, rạch Đại Ngải - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, Rạch Thạnh Lợi, ba xuyên Dừa Tho) (đoạn từ N3 rạch Thạnh Lợi đến N3 rạch Đại Ngải; đoạn từ N3 kênh Bạc Liêu Vàm Lèo đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho)) | 519.378 |
| 73 | Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ ngã ba kênh Bạc Liêu-Vàm Lèo đến hạ lưu Trạm Quản lý ĐTNĐ Cà Mau 200m) | 654.007 |
| I.2 | Nạo vét đảm bảo giao thông | 132.521.000 |
| 1 | Kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ km 25+00 ÷ km 93+500 kênh Quản Lộ Phụng Hiệp) | 30.363.000 |
| 2 | Kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau (đoạn từ km 10+860 ÷ đến km 18+000 kênh Bạc Liêu - Vàm Lèo) | 6.046.000 |
| 3 | Sông Ông Đốc (Đoạn cạn Km3+650 ÷ Km6+100; Km9+100 ÷ Km9+350; Km15+100 ÷ Km49+500) | 41.796.000 |
| 4 | Kênh Lương Thế Trân (km0+00-km10+00) | 761.000 |
| 5 | Đoạn cạn từ km 9+130-km15+500 kênh Phú Hữu - Bãi Xàu | 1.122.000 |
| 6 | Bãi cạn cửa Lạch Trường km 1+500-km5+300; km 7+500-km8+300 tuyến Sông Tào | 18.456.000 |
| 7 | Bãi cạn Km1+00 đến Km2+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê | 516.000 |

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|-------------|--|--------------------|
| 8 | Bãi cạn Cửa Nhật Lệ (km0+000 đến km0+750), Trần Xá (km17+350 đến km18+750) sông Nhật Lệ | 14.411.000 |
| 9 | Bãi cạn trên sông Hiếu (km14+400-km15+100, km15+450-km17+000) | 12.631.000 |
| 10 | Bãi cạn km2+000 - km4+000 tuyến Cửa Đại - Cù Lao Chàm | 6.419.000 |
| II | SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ | 235.785.785 |
| II.1 | Sửa chữa báo hiệu | 4.525.447 |
| 1 | Gia cố móng cột báo hiệu trên tuyến Sông Đà (bao gồm Hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú) | 4.525.447 |
| II.2 | Thay thế báo hiệu | 93.588.179 |
| 1 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Cầu, sông Công, sông Lục Nam, sông Thương | 7.224.003 |
| 2 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Kinh Thầy, Kinh Môn, Lai Vu, Mạo Khê, Thái Bình (đoạn từ N3 Mía đến N3 Lầu Khê), Văn Úc-Gù (đoạn từ N3 Cửa Dưa đến N3 Mũi Gươm), Cầu Xe-Mía | 8.391.865 |
| 3 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Đà (bao gồm hồ Hòa Bình và hồ Sơn La) (đoạn từ N3 Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình; đoạn từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến Tạ Bú) | 8.409.022 |
| 4 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Hồng (Từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133), Sông Đuống (Từ N3 Cửa Dâu đến Keo) | 1.396.395 |
| 5 | Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Hàn - Cẩm, Phi Liệt - Đá Bạch, Ruột Lợn, Đào Hạ Lý, Lạch Tray, sông Văn Úc - Gù (đoạn từ cửa Văn Úc đến N3 Cửa Dưa), Kênh Khê và Thái Bình (đoạn từ Cửa Thái Bình đến Quý Cao). | 5.109.452 |
| 6 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Hiếu, sông Thạch Hãn và sông Bến Hải | 3.033.850 |
| 7 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Thu Bồn, Trường Giang, Hội An | 3.730.894 |
| 8 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Cần Giuộc, kênh Nước Mặn, sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ Đông Tây đến N3 kênh Thủ Thừa) và sông Vàm Cỏ Đông | 3.365.790 |
| 9 | Thay thế báo hiệu trên các tuyến sông Tiền (đoạn từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m đến N3 Vàm Sa Đéc), kênh Xáng Long Định, Kênh Tháp Mười số 2 (đoạn từ N3 sông Vàm Cỏ - Rạch Chanh đến N3 Rạch Chanh - kênh Xáng Long Định), Rạch Lá - Kênh Chợ Gạo - Rạch Kỳ Hôn, Kênh Chợ Lách, Kênh Phước Xuyên - 28 (bao gồm kênh 4 Bis; kênh Tư Mới) (đoạn từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến N6 Mỹ Trung-K28, đoạn từ Mỹ Trung-K28 đến ngã tư ngã tư kênh 4 Bis), Kênh Chệt Sậy - Sông Bến Tre | 6.287.233 |

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|-------------|---|-------------------|
| 10 | Thay thế báo hiệu tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tư, kênh Tắt Cây Trâm – Trẹm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, Sông Cái Bé (đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến ngã ba kênh Thốt Nốt), sông Cái Lớn (đoạn từ ngã ba kênh Tắt Cây Trâm đến ngã ba rạch Khe Luông), rạch Ô Môn - kênh Thị Đội – kênh Thốt Nốt, kênh Tắt Cậu, kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ ngã bảy Phụng Hiệp đến N3 sông Hậu; đoạn từ Ngã bảy Phụng Hiệp đến Giáp ranh tỉnh Sóc Trăng – Bạc Liêu), sông rạch Đại Ngãi - Cổ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho) | 18.822.053 |
| 11 | Thay thế báo hiệu tuyến sông Hậu (bao gồm Cù lao Ông Hồ, nhánh Năng Gù Thị Hoà), sông Vàm Nao, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, kênh rạch Giá Long Xuyên, rạch Ông Chương, kênh Mặc Cần Dung-Tám Ngàn, kênh Rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên (đoạn từ N3 Ông Hiền Tà Niên đến N3 sông Hậu) và sông Cái Bé - Rạch Khe Luông (đoạn từ N3 sông Cái Bé đến N3 sông Cái Lớn) | 14.940.625 |
| 12 | Thay thế báo hiệu kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cảnh Đền (bao gồm rạch Ngã ba Đình) (đoạn từ N3 kinh Ranh Hạt đến N3 sông Trẹm), kênh rạch Cái Côn - Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn từ N3 Chùa Bà đến giáp ranh tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu), kênh Tân Bằng Cán Gáo, sông Ông Đốc - Trẹm Trẹm, sông Gành Hào, kênh Vàm Lèo - Bạc Liêu - Cà Mau, kênh Lương Thê Trân, kênh sông Bảy Hạp Gành Hào - Năm Căn, kênh Tắt Năm Căn, kênh Hộ Phòng Gành Hào | 5.080.301 |
| 13 | Thay thế báo hiệu trên tuyến sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), sông Tiền (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng; đoạn nhánh Cù Lao Long Khánh; đoạn nhánh cù lao Tây Ma, đoạn nhánh sông Hồ Cừ), kênh Tháp Mười số 2 | 7.796.696 |
| II.3 | Bổ sung, thay thế đèn báo hiệu | 36.073.275 |
| 1 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến kênh Quản Lộ | 683.127 |
| 2 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hồng (đoạn từ N3 Việt Trì cũ km 253 đến bến đò Phú Khê km 133) | 271.600 |
| 3 | Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Cấm - Hàn, Phi Liệt - Đá Bạch, Đào Hạ Lý, Lạch Tray | 414.356 |
| 4 | Bổ sung đèn trên tuyến sông Lèn | 141.770 |
| 5 | Bổ sung, thay thế đèn trên tuyến sông La - Ngàn Sâu, sông Nghèn - kênh Nhà Lê | 845.724 |
| 6 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Hiếu | 3.320.413 |

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|--------------|--|-------------------|
| 7 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến rạch Cần Thơ, kênh rạch Xà No – Cái Nhứt, rạch Cái Tur, Kênh Tắt Cây Trâm - Trẹm Cạnh Đèn (bao gồm rạch Ngã Ba Đình), rạch Cái Tàu, sông Cái Bé, sông Cái Lớn, rạch Ô Môn - Kênh Thị Đội - Kênh Thốt Nốt, sông rạch Đại Ngãi - Cỏ Cò (bao gồm kênh Phú Hữu Bãi Xàu, rạch Thạnh Lợi, Ba Xuyên Dừa Tho) | 10.458.195 |
| 8 | Thay thế đèn báo hiệu trên các tuyến sông Hậu, kênh Tri Tôn Hậu Giang, kênh Ba Thê, rạch Ông Chương, kênh Mặc Cần Dung - Tám Ngàn, kênh rạch Sỏi Hậu Giang - Ông Hiền Tà Niên, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên | 7.008.042 |
| 9 | Thay thế đèn báo hiệu trên tuyến sông Tiền (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ N3 kênh Tháp Mười số 1 đến N3 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng), kênh Tháp Mười số 2, kênh Lấp Vò Sa Đéc | 12.930.048 |
| II.4 | Thanh thải vật chướng ngại | 44.783.317 |
| 1 | Thanh thải chướng ngại vật km65-km66+000 sông Lô | 13.142.000 |
| 2 | Thanh thải chướng ngại vật km2+000-km2+700 sông Lô | 13.970.000 |
| 3 | Thanh thải bãi đá ngầm km258+100 đến km259+200 sông Hồng | 4.417.000 |
| 4 | Thanh thải bãi đá Cống Thôn km 58+000 bờ trái sông Đuống | 1.255.984 |
| 5 | Thanh thải bãi đá km 180+400; km 182+600 sông Hồng | 9.512.897 |
| 6 | Thanh thải bãi đá Hải Bối km 194+00 sông Hồng | 1.082.061 |
| 7 | Thanh thải chướng ngại vật tại Km0+00 đến Km1+00 tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê | 1.403.375 |
| II.5 | Sửa chữa kè | 45.481.000 |
| 1 | Kè R1, R2 Vân Phúc, sông Hồng | 17.383.000 |
| 2 | Kè L3, L4, L5 Tiên Thịnh, sông Hồng | 15.668.000 |
| 3 | Kè R2, R3 ngã 3 Nấu Khê sông Kinh Thầy | 7.688.000 |
| 4 | Kè N3 Kèo sông Kinh Thầy | 554.000 |
| 5 | Kè K5B Đông Trù - sông Đuống | 4.187.548 |
| II.6 | Sửa chữa bến thủy chí | 7.937.000 |
| 1 | Sửa chữa 55 trạm thủy chí phục vụ công tác quản lý | 7.937.000 |
| II.7 | Sửa chữa phao, trụ neo | 3.397.567 |
| 1 | Duy tu, sửa chữa phao neo c tàu thuyền tránh trú bão, lũ - khu vực miền Trung (bao gồm 06 phao neo: 04 quả D4,0m tại tuyến Hội An – Cù Lao Chàm sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam; 01 quả D3,5m tại km2+600 sông Gianh tỉnh Quảng Bình và 01 quả D3,5m tại km17+000 sông Mã tỉnh Thanh Hóa) | 3.397.567 |
| III | CÔNG TÁC KHÁC | 30.937.325 |
| III.1 | Sửa chữa báo hiệu hư hỏng do thiên tai | 4.508.678 |
| 1 | Do đợt mưa lũ gây ra từ ngày 13/11/2023 đến ngày 18/11/2023 trên các tuyến ĐTNĐ tỉnh Quảng Nam | 1.334.850 |

| TT | Nội dung | Kinh phí |
|--------------|--|-------------------|
| 2 | Do thiên tai trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia hồ Sơn La, hồ Lai Châu | 732.660 |
| 3 | Do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới (không khí lạnh) từ ngày 13/11/2023 đến ngày 17/11/2023 đối với tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Hương và đâm phá Tam Giang | 1.025.340 |
| 4 | Do thiên tai trên các tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Hồng, sông Đáy | 1.415.828 |
| III.2 | Thường trực chống và trôi mùa lũ, bão | 26.428.647 |
| 1 | Cầu Hồ - sông Đuống | 2.858.025 |
| 2 | Cầu Tân Phong - sông Đào Nam Định | 2.858.025 |
| 3 | Cầu Triều Dương - sông Luộc | 2.371.485 |
| 4 | Cầu Đền Cờn sông Hoàng Mai | 2.419.275 |
| 5 | Cầu Yên Xuân - sông Lam | 2.419.275 |
| 6 | Cầu Bến Thủy - sông Lam | 4.610.837 |
| 7 | Cụm cầu Chợ Thượng, Thọ Tường sông La | 4.610.837 |
| 8 | Cầu Linh Cảm - sông La | 2.419.275 |
| 9 | Cầu Kỳ Lam - sông Thu Bồn | 1.861.613 |